



## Vietnamese Proverbs: a Reasoning Method from Pragmatic Perspective

---

Ha Vu

EasyChair preprints are intended for rapid dissemination of research results and are integrated with the rest of EasyChair.

October 1, 2020

# Tục ngữ Việt Nam - Phép lập luận nhìn từ dụng học

Vũ Thị Hà

## **Tóm tắt:**

Bài viết này đề cập đến 5 vấn đề sau:

Thứ nhất: Tục ngữ Việt Nam trong mối quan hệ với lập luận

Thứ hai: Tục ngữ Việt Nam trên cương vị ngôn ngữ và văn hóa

Thứ ba: Tục ngữ Việt Nam nhìn từ giá trị giao tiếp

Thứ tư: Tục ngữ Việt Nam trên phương diện lập luận từ góc độ dụng học

Thứ năm: Bài báo được viết trên cơ sở của tư liệu, từ điển và văn bản văn chương.

## **Abstract:**

This article covers 5 following issues:

1. Vietnamese proverbs in relation to reasoning
2. Vietnamese proverbs from linguistic and cultural perspective
3. Vietnamese proverbs from communicative values' perspective
4. Vietnamese proverbs in terms of reasoning from realistic application's perspective
5. The article is written on the basis of literary datas, dictionaries and texts.

1. Tục ngữ là những câu nói ngắn, có nghĩa tổng hợp và biểu trưng. Về mặt xã hội, tục ngữ là phương tiện dùng để biểu đạt kinh nghiệm của cha ông ta về mọi mặt: kinh nghiệm quan sát tự nhiên, kinh nghiệm lao động sản xuất, kinh nghiệm xã hội. Với khoảng trên dưới năm sáu ngàn câu, tục ngữ là kho tri thức khổng lồ, là kho báu của trí tuệ dân gian.

Về mặt dụng ngôn: Khác với nhiều thể loại của văn học dân gian, tục ngữ được sử dụng rất phổ biến và hữu dụng trong nhiều ngữ cảnh, tình huống giao tiếp cụ thể. Về mặt này, tục ngữ đã đi vào lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt một cách tự nhiên, nhuần nhị và trở thành những lí lẽ sâu sắc, sinh động và đầy thuyết phục trong mỗi cuộc giao tiếp.

2. Lập luận là sản phẩm củ logic, của tư duy được ngôn ngữ hóa thông qua các phương tiện biểu đạt. Là sản phẩm của mọi hoạt động nói năng, lập luận có mặt ở tất cả mọi nơi, trong bất cứ diễn ngôn nào, từ giao tiếp đời thường cho đến các văn bản nghệ thuật, văn bản chính luận, văn bản khoa học...

Lập luận đi vào dụng học với ba ý nghĩa:

Một là: Cho phép người nói lựa chọn theo phong cách

Hai là: Phụ thuộc vào tình huống giao tiếp

Ba là: Là phương tiện tăng cường hiệu lực ở lời của các phát ngôn.

Theo các tiêu chí khác nhau, lập luận được chia ra làm nhiều dạng khác nhau, trong đó có: lập luận đơn và lập luận phức, lập luận theo kiểu diễn dịch, lập luận theo kiểu qui nạp, lập luận theo kiểu tổng phân hợp, lập luận đầy đủ thành phần và lập luận rút gọn thành phần.

3. Khảo sát 1000 câu tục ngữ trong kho tàng tục ngữ Việt Nam, chúng tôi nhận thấy: Tục ngữ mặc dầu là những câu nói rất ngắn gọn, hàm súc nhưng đều là những lập luận hết sức chặt chẽ. Trong tục ngữ cũng có đầy đủ các dạng lập luận kể trên.

Trong đó, chúng tôi tập trung xem xét một dạng điển mẫu là lập luận có kết luận hàm ẩn.

Theo Hayakawa thì: “ Ít khi người ta miêu tả để mà miêu tả. Trừ những diễn ngôn khoa học, trong giao tiếp đời thường, chúng ta miêu tả một cái gì đó là đặt cái nội dung miêu tả đó vào một lập luận nào đấy” (1,73). Điều này là rất đúng đối với tục ngữ. Trong tục ngữ, ngoài những câu nói về kinh nghiệm dự báo thời tiết, kinh nghiệm sản xuất thì đa số các câu tục ngữ có đích giao tiếp là hướng đến một vấn đề nào đó trong cuộc sống con người. Đây chính là kết luận hàm ẩn, là hàm ý dụng học nằm ngoài văn bản mà người nói phải nắm bắt được để vận dụng vào lời nói còn người nghe phải tự mình suy ra trong từng tình huống giao tiếp cụ thể để lĩnh hội. Để có thể hiểu được hàm ý này tục ngữ có nhiều cách thức lập luận rất đặc sắc.

3.1. Trong tục ngữ, các kết luận hàm ẩn có thể được suy ra từ một hoặc một vài luận cứ hiển minh. Luận cứ này thường nêu những qui luật, đặc điểm, hiện tượng, tính chất... của sự vật hiện tượng để hướng đến kết luận hàm ẩn là một vấn đề nào đó tương đồng trong đời sống con người.

Xét ví dụ sau: “ Chồng bát còn có khi xô”. Lập luận này viện dẫn một hiện tượng thực tế thường thấy trong cuộc sống là: “bát đĩa dù đã được sắp xếp ngay ngắn và tự nó thì không thể có sự thay đổi vị trí được mà vẫn có lúc bị xô lệch” làm luận cứ. Đi vào giao tiếp, với hàm ý: những thứ khó thay đổi nhất mà còn có thể thay đổi, xô lệch, va chạm...nội dung miêu tả này được lựa chọn làm lí lẽ khi nói về vấn đề những va chạm, xung đột trong gia đình “ Trong gia đình, chuyện lục đục vợ chồng là khó tránh khỏi”. “ Chồng bát nào chẳng có khi xô. Toàn những chuyện vợ vắn, chẳng đâu vào đâu, rồi lại đâu vào đấy thôi. Vợ chồng nhà nào chẳng thế” (4,142). Trong tục ngữ, những kiểu thức lập luận như trên có mặt khá nhiều như: Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn, trăm sông đổ một ngọn nguồn, khi cá ăn kiến, khi kiến ăn cá....

Qua sự hiện diện của luận cứ, kết luận hàm ẩn trong phép lập luận của tục ngữ còn được suy ra bằng mối quan hệ giữa hai luận cứ, trong đó đặc biệt đáng chú ý là những luận cứ nghịch hướng:

Ví dụ: “cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại”.

Lập luận này có hai luận cứ nghịch hướng (p), (q) là :

(p) “cháy nhà hàng xóm” với hàm ý: người biết cần phải gấp gáp khẩn trương “cứu người như cứu hỏa” và theo lẽ thường “hàng xóm thì phải yêu thương, giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong lúc hoạn nạn “bán anh em xa mua láng giềng gần”

(q) “bình chân như vại” là nội dung miêu tả sự bình tĩnh, tỏ ra không lo lắng, phớt lờ mọi nguy hiểm, không có phản ứng đối phó gì.

Phép lập luận đưa ra hai luận cứ trái chiều cùng với những lẽ thường trong cuộc sống đã giúp người đọc dàng nhận ra hàm ý của kết luận: là sự phê phán những người bình thản, thờ ơ, vô cảm với những gì đang diễn ra xung quanh. Trong tục ngữ, những lập luận đưa ra những luận cứ nghịch hướng này, ngoài tác dụng định hướng để suy ra kết luận thì nó còn có giá trị rất lớn góp phần trong việc thể hiện thái độ của người nói là khá mạnh mẽ, gay gắt. Thí dụ: “ăn cháo đá bát”, “ăn không nói có”, “chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng” “có cháo đòi chè” “được voi đòi tiên” “chưa ra khỏi vòng đã cong đuôi”...

3.2. Trên đây là những trường hợp lập luận chỉ đưa ra những luận cứ hiển minh mà ẩn đi thành phần kết luận. Người đọc, người nghe phải tự mình suy ra mà biết. Nhưng ngay cả khi kết luận của lập luận là hiển minh thì đó vẫn không phải là lập luận cuối cùng. Đến lượt mình, kết luận này lại trở thành những luận cứ để hướng đến một kết luận hàm ẩn khác.

Xét ví dụ: “Nước chảy đá mòn”

Lập luận này được cấu tạo gồm hai thành phần: Luận cứ (p) “nước chảy” và kết luận (r) “đá mòn”. Ở đây, lập luận đưa ra hai sự vật là “nước” và “đá” với hai đặc

tính đặc trưng mang tính đối lập là “mềm – cứng” và nhấn mạnh vào sự biến đổi của đối tượng thứ 2 “đá mòn” trong sự tác động lâu dài của đối tượng thứ nhất “nước chảy”. Hiệu lực lập luận của cấu trúc câu nguyên nhân – kết quả giúp câu tục ngữ này không chỉ dừng lại ở việc phản ánh một qui luật của tự nhiên mà khi được vận dụng vào trong giao tiếp, luận cứ có tính chất bằng chứng thực tế này trở thành một lí lẽ đầy thuyết phục làm sáng tỏ hàm ý của người nói là một lời khuyên: “con người ta nên kiên trì vì làm điều gì mà kiên trì thì cũng sẽ dẫn đến thành công” (5, 573). Thí dụ: “Nước mềm đá rắn là thế mà nước chảy mãi cũng phải mòn. Sợi dây nhỏ, cây gỗ lớn vậy mà dây chura mãi cũng đứt. Con kiến nhỏ, cái tổ to thế mà kiến tha lâu cũng đầy tổ. Người ta cũng vậy (5, 573). Ở đây, của cấu trúc đề thuyết “A thì B” với kết từ “thì” có giá trị định hướng lập luận rất quan trọng để biểu thị sự việc xảy ra tiếp theo như là tính tất yếu, là hệ quả chắc chắn sẽ xảy đến. Phép lập luận này tồn tại rất phổ biến trong tục ngữ với những câu như: “Quá mù ra mưa”, “già néo đứt dây”, “tham thì thâm”, gàn lửa thì rất mặt”...

Cũng thuộc trường hợp kết luận hàm ẩn được rút ra từ một kết luận hiển minh, trong những lập luận có kết luận hàm ẩn, tục ngữ còn có cách thức lập luận tương đối phổ biến khác.

Xét thí dụ sau: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”

Về mặt cấu tạo, lập luận này là một kết luận hiển minh: “đối với đồ vật bằng gỗ thì chất liệu gỗ quan trọng hơn nước sơn bên ngoài”. Kết luận này được rút ra dựa trên hai luận cứ là những quan sát, trải nghiệm thực tế trong quá trình sử dụng các vật liệu bằng gỗ. Cụ thể là:

Luận cứ thứ nhất (p): nếu đồ dùng được làm bằng gỗ tốt thì thời gian sử dụng được lâu hơn và đồ dùng cũng bền chắc hơn

Luận cứ thứ hai (q): Những vật dụng dù được phủ lên loại sơn tốt, đẹp, bóng bẩy nhưng nếu được làm từ những loại gỗ tốt kém chất lượng thì thời gian sử dụng không được lâu dài và không chắc chắn.

Và một đặc điểm khác là tâm lí của người Việt, cũng đóng vai trò là một luận cứ “ăn chắc mặc bền”

Mối quan hệ giữa hai đối tượng được nêu ra ở đây là “gỗ và nước sơn” với những đặc tính, giá trị của nó theo thời gian chính là mối quan hệ của cặp phạm trù nội dung – hình thức là tương quan giữa cái bên trong và cái bên ngoài, giữa chất lượng và mẫu mã. Phép so sánh, A hơn B với hiệu lực lập luận thiên về A, giúp cho câu tục ngữ này có thể được vận dụng trong nhiều tình huống khác nhau và với những dụng ngôn khác nhau

Thí dụ: Trong tình huống cần có sự cân nhắc, lựa chọn các vật dụng, câu tục ngữ này có thể xem như là một lời khuyên: nên chọn sản phẩm được làm từ vật liệu/ chất liệu tốt thay vì sản phẩm có mẫu mã đẹp. Ví dụ: “Tôi thì thấy cái nào cũng có ưu điểm của nó. Nhưng có lẽ “tốt gỗ hơn tốt nước sơn” anh ạ”

Trong tình huống khác, nó có thể được sử dụng như là một lời khen, lời nhận xét tốt dành cho một vật dụng cụ thể. Thí dụ: “Cái sập này tính ra ngót nghét cũng gần cả trăm năm đấy. Từ thời ông cụ tôi để lại. Trông thì có vẻ xấu cũ một chút nhưng vẫn còn tốt lắm. Chẳng như mấy cái ghế bây giờ, nhìn thì đẹp mà được bài bữa là đã mỗi một hết cả. Các cụ dạy “tốt gỗ hơn tốt nước sơn” quả cảm có sai”

Cũng trong phạm vi mối quan hệ giữa nội dung và hình thức, câu tục ngữ trên còn được viện dẫn làm lí lẽ để đưa ra lời khuyên cho con người trong cuộc sống. Đó là: nên trọng những người có phẩm chất, tư cách đạo đức, có tài năng hơn là trọng vẻ bề ngoài. Nó cũng nằm trong hệ thống quan điểm chung của nhân dân ta : “xấu người đẹp nết”, “cái nết đánh chết cái đẹp”, “đẹp chẳng mài được ra mà ăn”...

Trong tục ngữ, phương thức lập luận như trên có thể gặp ở hàng loạt các trường hợp như: “Cho nhau vàng không bằng trở đàng đi buôn”, “Của rề rề không bằng nghề trong tay”, “Học thầy không tày học bạn”...

3.3. Cùng với các phương thức lập luận như trên, trong tục ngữ, nhiều trường hợp để gia tăng hiệu lực lập luận, góp phần làm sáng tỏ hơn kết luận hàm ẩn, tục ngữ có sử dụng nối nói tưởng như phi logic. Ví dụ: “Đòi cha ăn mặn, đòi con khát nước”. Ở đây, mối quan hệ giữa luận cứ và lập luận dường như có sự bất hợp lí. Theo lẽ thường thì “ai ăn nấy no, ai làm nấy chịu”. Còn ở đây, chủ thể của hành vi “ăn mặn” là không phải là đối tượng nhận lãnh hậu quả “khát nước”. Song, phép đối lập tưởng như phi logic này thực ra lại rất logic. Logic ở hiện thực “ăn mặn thì khát nước”, logic ở mối quan hệ giữa “cha – con” là mối quan hệ gần gũi, chặt chẽ có sự ảnh hưởng lẫn nhau, logic ở diễn tiến thời gian lâu dài: “đòi cha – đòi con”. Do vậy, câu tục ngữ này đã vượt lên cái phi logic của câu chữ hiển minh là vấn đề cha – con, ăn uống mà đạt đến logic trong ý nghĩa biểu trưng của nó. Đó là “Việc làm xấu của người cha chính là nguyên nhân gây ra những bất hạnh, khốn khổ mà người con phải gánh chịu”. Chính ý nghĩa khái quát này giúp cho người nói trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể có thể vận dụng câu tục ngữ này như là một lí lẽ cho những hàm ý diễn đạt của mình.

Thí dụ: “Không đòi nào tôi quên được mối thù với ông. Phải để con cái ông nó thấu tội ác cả bố nó. Đòi cha ăn mặn, đòi con khát nước là luật từ thời thượng cổ, không ai đổi được. Chúng tôi để ông sống là có phúc lắm đó.” ( 5, 267)

Trong lập luận này, câu tục ngữ được viện dẫn có tác dụng giúp người nghe nhận ra hàm ý của người nói là “chê người cha sống không nghiêm túc, có việc làm xấu khiến con cái phải chịu ảnh hưởng không tốt”

Trong một trường hợp khác “Anh rất sợ mình làm ác. Đòi cha ăn mặn đòi con khát nước, tránh sao được” (5, 276) thì câu tục ngữ trên lại được viện dẫn dẫn dắt như là một lời cảnh báo, một sự khuyên răn, can gián đối với việc làm ác của con người.

3.4. Còn gặp trong tục ngữ khi sử dụng các phương thức lập luận để suy ra hàm ý của người nói là hiện tượng phản ngữ khá thú vị.



Thí dụ: Cùng là vấn đề: lựa chọn ứng xử giữa anh chị em ruột với những người ngoài, tục ngữ có câu “ Một giọt máu đào hơn ao nước lã” “ Anh em như thể tay chân”...với hàm ý đề cao tình anh em huyết thống. Nhưng cũng lại có những lập luận như “ Bán anh em xa mua láng giềng gần”, với hàm ý coi trọng những người sống xung quanh mình bởi “ nước xa không cứu được lửa gần” “ hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau”...Những trường hợp như vậy trong tục ngữ không phải là hiếm. Ví như đã có “ nhiều áo thì ấm, nhiều người thì vui” lại có “ lắm thầy nhiều ma”, đã có “ miếng ăn là miếng nhục” lại có “ có thực mới vực được đạo”, đã có “ đã tràng xe cát biển đông” lại có “ kiến tha lâu đầy tổ”, đã có “ Làm lễ thà rằng chết trẻ còn hơn” lại có “ Lấy chồng làm lễ khỏi lo. Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi”. ..

Điều này đã tạo nên tính tranh biện trong lập luận của tục ngữ. Nó cũng cho thấy sự khác biệt trong thành phần lập luận của tục ngữ so với các tiền đề của logic học. Bởi trong logic: nếu đã có đúng thì không có sai. Logic không tồn tại phản đề.

Có thể nói chính những lập luận phản đề này đã cho thấy tính đa dạng, phong phú của tục ngữ, nó phản ánh được nhiều mặt, nhiều khía cạnh của đời sống. Tục ngữ dường như đã chuẩn bị sẵn cả kho lí lẽ, kho luận cứ cho con người trong mọi tình huống, mọi bối cảnh. Người nói tùy theo từng ngữ cảnh cụ thể mà lựa chọn câu nào làm lí lẽ cho phù hợp để làm tăng hiệu quả giao tiếp mà thôi.

Xem xét tục ngữ ở phương diện lập luận từ góc độ dụng học mới càng thấy rõ đời sống nội tâm vô cùng phong phú, tư duy rất cụ thể mà vô cùng sâu sắc, sự phong phú, đa dạng và đẹp đẽ trong mỗi lời ăn tiếng nói ...của ông cha ta. Có lẽ bởi vậy mà tục ngữ được coi là “ viên ngọc quý” trong kho tàng văn hóa dân tộc, là vốn quý của mỗi thành viên trong cộng đồng đó, nếu hiểu được ý nghĩa đích thực của các câu tục ngữ và vận dụng được nó một cách có hiệu quả trong chiến lược giao tiếp, như M. Gorki đã từng nói: Việc vận dụng đúng một câu tục ngữ đôi khi có giá trị hơn hàng ngàn mũi tên bắn.

Vũ Thị Hà

Tài liệu tham khảo:

1. Đỗ Hữu Châu, 2001. Đại cương ngôn ngữ học (tập 2). NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Đức Dương, 2003. Tìm về linh hồn Tiếng Việt. NXB Trẻ.
3. Phan Thị Đào, 2001. Tìm hiểu thi pháp tục ngữ.
4. Nguyễn Thái Hòa, 1997. Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc và thi pháp.
5. Đỗ Thị Kim Liên, 2015. Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong chức năng hành chức.
6. Vũ Ngọc Phan, 2002. Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam. NXB Văn học.